



chēng dào

称道

verb · to praise; to commend

Example Sentences

Tā de shàn jǔ zhí dé chēng dào
他的善举值得称道。

His good deeds are worthy of praise.

Zhè jiā cān tīng de fú wù zhì liàng bèi shòu chēng dào
这家餐厅的服务质量备受称道。

The service quality of this restaurant is highly praised.

Trace each character, then write the word on your own.

称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称									
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							